

Số: 1049/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 - 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn giai đoạn 2014 - 2015, làm căn cứ thực hiện chế độ, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, giảm sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng trong cả nước, bảo đảm quốc phòng an ninh.

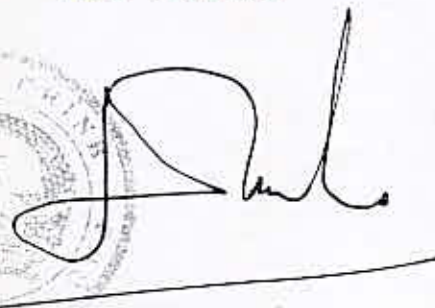
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; thay thế Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn và các Quyết định liên quan khác của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, V.III (3b).KN 300

THỦ TƯỚNG


Nguyễn Tấn Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1127/SY-UBND

Bình Định, ngày 04 tháng 7 năm 2014

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NNPTNT, KH&ĐT, LĐTBXH, GD&ĐT;
- Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Tài chính, Ban Dân tộc;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, K12, K16, K17;
- Lưu: VT (32b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**


Nguyễn Đức Thi



Phụ lục
DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1049/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

	TỔNG CÁC TỈNH	53	(<i>Tỉnh</i>)
	TỔNG CÁC HUYỆN	420	(<i>Huyện</i>)
	TỔNG CÁC XÃ	3815	(<i>Xã</i>)
STT	TỈNH	HUYỆN	XÃ
1	AN GIANG	5	24
2	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	2	8
3	BẮC GIANG	6	78
4	BẮC KẠN	7	81
5	BẠC LIÊU	6	30
6	BẾN TRE	3	16
7	BÌNH ĐỊNH	9 ✓	58 ✓
8	BÌNH PHƯỚC	8	38
9	BÌNH THUẬN	8	27
10	CÀ MAU	8	38
11	CẦN THƠ	1	1
12	CAO BẰNG	12	164
13	ĐẮK NÔNG	8	55
14	ĐẮK LẮK	14	96
15	DIỆN BIÊN	10	110
16	ĐỒNG THÁP	3	8
17	GIA LAI	15	145
18	HÀ GIANG	11	172
19	HÀ NỘI	3	9
20	HÀ TĨNH	10	119
21	HẢI DƯƠNG	1	1
22	HẬU GIANG	4	12
23	HÒA BÌNH	10	142
24	KHÁNH HÒA	6	22
25	KIÊN GIANG	9	26
26	KOM TUM	9	75

27	LAI CHÂU	8	99
28	LÂM ĐỒNG	10	73
29	LẠNG SƠN	10	161
30	LÀO CAI	9	141
31	LONG AN	7	21
32	NGHỆ AN	15	174
33	NINH BÌNH	3	32
34	NINH THUẬN	6	24
35	PHÚ THỌ	10	140
36	PHÚ YÊN	9	53
37	QUẢNG BÌNH	6	71
38	QUẢNG NAM	15	122
39	QUẢNG NGÃI	14	96
40	QUẢNG NINH	9	47
41	QUẢNG TRỊ	8	53
42	SÓC TRĂNG	10	85
43	SƠN LA	12	157
44	TÂY NINH	5	20
45	THÁI NGUYÊN	8	99
46	THANH HÓA	22	220
47	THỪA THIÊN HUẾ	7	58
48	TIỀN GIANG	4	11
49	TRÀ VINH	7	57
50	TUYÊN QUANG	6	106
51	VĨNH LONG	3	5
52	VĨNH PHÚC	1	3
53	YÊN BÁI	8	132

TỈNH BÌNH ĐỊNH
DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn
	TỔNG SỐ HUYỆN	9
	TỔNG SỐ XÃ	58
I	HUYỆN AN LÃO	10
1		Thị trấn An Lão
2		Xã An Tân
3		Xã An Dũng
4		Xã An Hòa
5		Xã An Hưng
6		Xã An Nghĩa
7		Xã An Quang
8		Xã An Toàn
9		Xã An Trung
10		Xã An Vinh
II	HUYỆN VĨNH THẠNH	9
1		Thị trấn Vĩnh Thạnh
2		Xã Vĩnh Sơn
3		Xã Vĩnh Hảo
4		Xã Vĩnh Hiệp
5		Xã Vĩnh Hòa
6		Xã Vĩnh Kim
7		Xã Vĩnh Quang
8		Xã Vĩnh Thịnh
9		Xã Vĩnh Thuận
III	HUYỆN VÂN CANH	7
1		Thị trấn Vân Canh
2		Xã Canh Hiền
3		Xã Canh Vinh
4		Xã Canh Hiệp
5		Xã Canh Hòa

6		Xã Canh Liên
7		Xã Canh Thuận
IV	HUYỆN HOÀI ÂN	7
1		Xã Ân Hào Tây
2		Xã Ân Hữu
3		Xã Ân Tường Đông
4		Xã Ân Nghĩa
5		Xã Ân Sơn
6		Xã Bok Tới
7		Xã Đắc Mang
V	HUYỆN TÂY SƠN	5
1		Xã Bình Tân
2		Xã Tây Giang
3		Xã Tây Phú
4		Xã Tây Xuân
5		Xã Vĩnh An
VI	HUYỆN PHÙ MỸ	8
1		Xã Mỹ Châu
2		Xã Mỹ Cát
3		Xã Mỹ Lợi
4		Xã Mỹ Thọ
5		Xã Mỹ Thắng
6		Xã Mỹ An
7		Xã Mỹ Thành
8		Xã Mỹ Đức
VII	HUYỆN HOÀI NHƠN	6
1		Xã Hoài Sơn
2		Xã Hoài Hải
3		Xã Hoài Mỹ
4		Xã Hoài Thanh
5		Xã Tam Quan Nam
6		Xã Hoài Hương
VIII	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	1
1		Xã Nhơn Châu

IX	HUYỆN PHÙ CÁT	5
1		Xã Cát Thành
2		Xã Cát Khánh
3		Xã Cát Minh
4		Xã Cát Chánh
5		Xã Cát Hải